

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VỊ THANH
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DS-ST.

Ngày: 22/5/2024

V/v tranh chấp chia tài sản
chung và chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Quang Tâm

Bà Phạm Kim Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Sơn Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thái Chân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn Á
– Luật sư Văn phòng luật sư Lê K.

Địa chỉ: A, T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Đoàn Thanh A, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: tổ A, khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Đoàn Thị Tuyết M1, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Đoàn Thanh H, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Đoàn Thanh C, sinh năm 1972. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1980. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1983. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

5. Ông Đoàn Thanh T1, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

6. Ông Hứa Văn T2 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

7. Bà Huỳnh Thị Ánh T3. (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

8. Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1952. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

9. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1955. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

10. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Quốc lộ F, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện hợp pháp: Ông Lê Vũ K1 – Là đại diện theo ủy quyền. (có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ F, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M là vợ của ông Đoàn Văn B. Ông Đoàn Văn B chết vào ngày 01/01/2022. Ông B có 01 người vợ duy nhất là bà M. Ông B có tất cả 08 người con là: Đoàn Thị H1, Đoàn Thanh C, Đoàn Thanh A, Đoàn Thị Tuyết M1, Đoàn Thị P, Đoàn Thị T, Đoàn Thanh H, Đoàn Thanh T1.

Cha, mẹ ruột của ông B đều đã chết trước ông B đã lâu. Ông B không có nhận ai làm con nuôi và ông B chết không để lại di chúc gì. Ông B và bà M tổ chức đám cưới và sống chung vào năm 1966. Đến ngày 21/5/2012 mới đăng ký kết hôn.

Lúc còn sống bà M và ông Đoàn Văn B tạo lập được các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với các thửa đất như sau:

- Các thửa đất số 389, 352 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang;
- Các thửa 399, 397, 374, 735 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang;

Riêng thửa 375 tài sản trên đất là của bà Đoàn Thị H1.

- Thửa 369, 594 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Bà M yêu cầu Tòa án chia cho bà M $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên vì là tài sản riêng của bà M và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ phần quyền sử dụng đất tại các thửa đất 389, 399, 397, 352, 594, 375 và 369 là phần di sản của ông Đoàn Văn B để lại, chia đều cho 09 người thừa kế. Bà M yêu cầu được nhận một kỷ phần, yêu cầu được nhận hiện vật.

Trong các thửa đất nêu trên, có thửa đất 369 bà M và ông B đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Đ vào ngày 22/12/2021 với giá 850.000.000 đồng. Ông Đ đã trả được 350.000.000 đồng, ông Đ còn nợ 500.000.000 đồng. Sau khi làm giấy mua bán đất với ông Đ thì khoảng 07 ngày sau ông B chết, sau đó các bị đơn không đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất này cho ông Đ nên ông Đ hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Bà M và ông B đã giao đất cho ông Đ sử dụng từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà M yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng thửa đất 389 giữa bà M, ông B với ông Đ. Bà M yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng đất mà ông Đ còn nợ. Cụ thể là ông Đ phải trả cho bà M 250.000.000 đồng, còn 250.000.000 đồng chia đều cho 09 người thừa kế của ông B.

Ngoài ra thửa đất 594 ông Đoàn Thanh H lén lút bán cho bà Huỳnh Thị Ánh T3 và bà T3 hiện đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này. Bà M yêu cầu Tòa án tuyên bố việc chuyển nhượng thửa đất 594 giữa bị đơn ông Đoàn Thanh H với bà Huỳnh Thị Ánh T3 là vô hiệu và tiến hành chia tài sản chung và chia thừa kế thửa đất này yêu cầu khởi kiện của bà M. Bà M yêu cầu bà T3 phải trả lại lấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 594 cho bà M quản lý, sử dụng.

Bà M xin rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 374 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Thửa đất này Nhà nước đã thu hồi lúc ông Đoàn Văn B còn sống.

Đối với công trình xây dựng trên đất và các cây trồng trên đất bà M không yêu cầu chia.

Bị đơn ông Đoàn Thanh A, bà Đoàn Thị Tuyết M1, ông Đoàn Thanh H cùng thống nhất trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của bà Nguyễn Thị M về quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông Đoàn Văn B cũng như hàng thừa kế thứ nhất của ông B như bà M đã trình bày là đúng.

Đối với di sản của ông B để lại thì ông A, ông H và bà M1 không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà M. Cụ thể di sản thừa kế của ông B để lại gồm các thửa đất 389, 399, 397, 375, 352, 594, 369 các thửa đất này đều là tài sản riêng của ông Đoàn Văn B.

Ông A, ông H và bà M1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp đối với tất cả các thửa đất này, cụ thể là chia đều cho hàng thừa thừa kế thứ nhất của ông Đoàn Văn B. Ông A, ông H và bà M1 được nhận một kỷ phần thừa kế, yêu cầu nhận hiện vật.

Đối với các cây trồng trên đất, ông A, ông H và bà M1 không yêu cầu chia, Tòa án chia đất cho ai thì cây trồng trên đất người đó được hưởng.

Đối với công trình xây dựng trên đất gồm nhà và các công trình xây dựng khác ông A, ông H và bà M1 không yêu cầu chia.

Riêng ông Đoàn Thanh H yêu cầu được nhận thừa kế tại thửa đất 389.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hứa Văn T2 trình bày: Ông T2 là chồng của bà Đoàn Thị H1. Thửa đất số 375 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang mà bị đơn có yêu cầu phản tố chia thừa kế trước đây là do ông Đoàn Văn B cho vợ chồng ông T2 và bà H1. Vợ chồng ông T2 và bà H1 đã cất nhà sinh sống trên thửa đất này từ năm 2010 cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Nay ông T2 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Mọi việc do bà Đoàn Thị H1 quyết định. Ông T2 yêu cầu Tòa án chia cho bà Đoàn Thị H1 được hưởng thừa kế thửa đất này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của bà M. Bà H1 yêu cầu được nhận thừa kế là phần đất gắn liền với căn nhà của bà H1 tại thửa đất 375.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Thanh T1 và bà Đoàn Thị T trình bày:

Thống nhất với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà M thì ông T1 và bà T có ý kiến như sau:

Ông T1 và bà T yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế, yêu cầu được

nhận hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Thanh C và bà Đoàn Thị P thống nhất trình bày:

Thống nhất với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà M thì ông C và bà P có ý kiến như sau: Toàn bộ các quyền sử dụng đất tranh chấp trong vụ đều là tài sản chung của ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị M. Các anh em của ông C và bà P không ai có công sức đóng góp gì. Ông C và bà P đồng ý nhượng lại toàn bộ kỹ phần mà mình được nhận thừa kế cho bà Nguyễn Thị M. Ông C và bà P xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Vào ngày 22/12/2021 vợ, chồng ông Đ, bà T4 có nhận chuyển nhượng phần đất từ vợ chồng ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị M phần đất có diện tích 8.982m² loại đất lúa để canh tác. Hai bên có làm giấy tay ông Đ có giao trước cho vợ chồng ông B, bà M số tiền 350.000.000 đồng (cũng là tiền chuyển nhượng đất) còn lại 500.000.000 đồng đến khi ra phòng công chứng làm thủ tục sang tên thì ông Đ, bà T4 sẽ đưa đủ số tiền còn lại. Tuy nhiên vừa làm giấy chuyển nhượng xong (không có công chứng) thì khoảng 7 ngày sau ông Đoàn Văn B chết nên đến nay ông Đ và bà T4 chưa làm thủ tục chuyển nhượng được vì còn có một số thành viên trong gia đình ông B không đồng ý và có yêu cầu chia thừa kế. Đối với phần đất này ông Đ, bà T4 canh tác từ sau khi nhận chuyển nhượng cho đến nay.

Do đó, ông Đ và bà T4 yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Đồng thời, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất có diện tích 8.982 m² theo văn bản lập ngày 29/12/2021 cho vợ chồng ông Đ và bà T4 quản lý sử dụng. Ông Đ và bà T4 đồng ý trả đủ số tiền còn lại là 500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ánh T3 trình bày:

Thửa đất 594 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang bà T3 đã nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Thanh H với số tiền 90.000.000 đồng và nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị P với số tiền 70.000.000 đồng. Phần đất này bà T3 đã canh tác từ lúc mua đến nay vào khoảng 5-6 năm nay. Hiện tại bà T3 chưa làm thủ tục sang tên đối với thửa đất này. Bà T3 yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà T3. Trường hợp Tòa án không công nhận đất

cho bà T3 thì bà T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà P trả lại tiền cho bà T3. Bà T3 sẽ tự thỏa thuận với ông H và bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố V có đại diện hợp pháp là ông Lê Vũ K1 trình bày:

Đối với thửa đất 375 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Thửa đất này đã được nhà nước thu hồi với diện tích 1.059,3m². Đối với diện tích còn lại của thửa 375 theo Mạnh trích đo địa chính số 13/2023 ngày 05/7/2023 Ủy ban nhân dân thành phố V có ý kiến như sau:

Ô số I: Nhà nước đã thu hồi và đã bồi thường

Ô số II, phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Thanh H.

Ô số III: Nằm trong phần lộ Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

Ô số IV: Nằm trong giấy chứng nhận của ông Đoàn Văn B, đủ điều kiện thực hiện quyền của người sử dụng đất (đủ điều kiện chia thừa kế).

Ô số V: nằm trong thửa 375 do ông Đoàn Văn B đứng tên. Phần đất này đủ điều kiện chia thừa kế theo quy định.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn trình bày: Bà M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và ý kiến như trước đây. Yêu cầu Tòa án tiến hành chia tài sản chung và chia thừa kế đối với các thửa đất số 389, 399, 397, 352, 594, 369 và 375. Cụ thể bà M yêu cầu được nhận ½ quyền sử dụng đất tại các thửa đất này là tài sản riêng của bà M. Còn ½ quyền sử dụng đất còn lại là của ông Đoàn Văn B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể chia làm 09 phần, bà M yêu cầu được nhận 03 kỷ phần gồm 01 kỷ phần của bà M, 01 kỷ phần của ông Đoàn Thanh C và 01 kỷ phần của bà Đoàn Thị P nhượng lại cho bà M. Bà M yêu cầu nhận hiện vật.

Riêng đối với thửa đất 369, thửa đất này đã bán cho ông Bùi Văn Đ, đã nhận trước 350.000.000 đồng, ông Đ còn nợ 510.000.000 đồng: Bà M yêu cầu được nhận 255.000.000 đồng là tài sản riêng của bà M và 255.000.000 đồng còn lại là của ông Đoàn Văn B và sẽ chia thừa kế cho 09 người, bà M yêu cầu được nhận 03 kỷ phần (gồm 01 phần của bà M, 01 phần của ông C, 01 phần của bà P) với số tiền là 85.000.000 đồng.

Yêu cầu bà Huỳnh Thị Ánh T3 giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất tại thửa 594 cho bà M quản lý.

Không yêu cầu Toà án xem xét đến công sức tôn tạo, quản lý di sản.

Bà M xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 374.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Thống nhất với yêu cầu của bà M.

Bị đơn ông Đoàn Thanh A trình bày: Thống nhất việc chia các thửa đất 389, 399, 397, 352, 594, 375 và 369 làm 02 phần. Trong đó, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại các thửa đất này là tài sản riêng của bà M. Còn $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất còn lại là tài sản riêng của ông Đoàn Văn B và yêu cầu chia làm 09 phần. Ông A yêu cầu được nhận 01 kỷ phần, nhận bằng hiện vật.

Ông A không đồng ý việc chia thửa đất 369 bằng giá trị với số tiền 510.000.000 đồng mà ông Bùi Văn Đ còn nợ. Nếu chia bằng giá trị thì phải chia bằng số tiền đã chuyển nhượng cho ông Đ là 850.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đoàn Thị Tuyết M1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Đoàn Thanh A.

Bị đơn Đoàn Thanh H trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Đoàn Thanh A. Yêu cầu được nhận thừa kế tại thửa đất số 389.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hứa Văn T2 trình bày: vẫn giữ nguyên các lời khai ban đầu.

Bà Đoàn Thị H1 trình bày: vẫn giữ nguyên các lời khai, yêu cầu ban đầu. Nếu phần đất bà H1 được nhận có giá trị cao hơn kỷ phần thừa kế thì bà H1 đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà M.

Ông Đoàn Thanh T1 trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và các lời khai ban đầu.

Ông Bùi Văn Đ trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu ban đầu và đồng ý hỗ trợ cho bà M và hàng thừa kế của ông B là 10.000.000 đồng. Số tiền ông Đ còn nợ hàng thừa kế là 510.000.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Ánh T3 trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu và các lời khai ban đầu. Bà T3 chỉ yêu cầu được công nhận thửa đất 594, còn những vấn đề khác bà T3 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông Lê Vũ K1 trình bày: Vẫn giữ nguyên các ý kiến trình bày trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vị Thanh tại phiên tòa phát biểu: việc thu thập chứng cứ từ khi thụ lý vụ án của Thẩm phán, mở và điều khiển phiên tòa của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân

sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ lúc thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Ánh T3.

Chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Đoàn Thanh A, ông Đ1 thanh H và bà Đoàn Thị Tuyết M1 có tranh chấp về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Thanh C, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị T và bà Nguyễn Thị T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về hàng thừa kế

Ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị M đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/2012. Tuy nhiên, ông B và bà M tiến tới hôn nhân vào năm 1966, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, cùng chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Theo quy định điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 thì quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà M được xác lập vào năm 1966.

Ông Đoàn Văn B chết ngày 01/01/2022. Ông B có 01 người vợ duy nhất là bà Nguyễn Thị M và có 08 người con chung với bà M gồm: Đoàn Thị H1, Đoàn Thanh C, Đoàn Thanh A, Đoàn Thị Tuyết M1, Đoàn Thị P, Đoàn Thị T, Đoàn Thanh H, Đoàn Thanh T1.

Như vậy, hàng thừa kế của ông Đoàn Văn B là 09 người gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Thanh C, ông Đoàn Thanh A, bà Đoàn Thị Tuyết M1, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị T, ông Đoàn Thanh H, ông Đoàn Thanh T1.

[3] Về yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4.

Nguyên đơn bà M và ông Bùi Văn Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T4 đều thừa nhận việc bà M đã chuyển nhượng cho ông Đ và bà T4 thửa đất 369 vào ngày 22/12/2021 với giá chuyển nhượng là 850.000.000 đồng, ông Đ đã trả trước cho ông B số tiền 350.000.000 đồng, ông Đ cũng đã nhận đất canh tác từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến nay. Việc chuyển nhượng bán có lập hợp đồng nhưng không có công chứng, chứng thực theo quy định. Sau khi ký hợp đồng được 09 ngày thì ông B chết nên các bên không thực hiện được thủ tục sang tên theo quy định.

Xét thấy, mặc dù Hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/12/2021 giữa ông B, bà M với ông Đ, bà T4 có vi phạm về hình thức là không có công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai 2013. Tuy nhiên, bà M và ông B đã thực xong nghĩa vụ của bên bán là giao đất cho ông Đ sử dụng. Căn cứ theo Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 thì Hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/12/2021 có hiệu lực. Cho nên yêu cầu được công nhận quyền sử dụng thửa đất số 369 của ông Đ là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên toà, ông Đ thống nhất hỗ trợ thêm bà M và hàng thừa kế của ông B 10.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đây là sự tự nguyện của ông Đ nên Toà án chấp nhận. Như vậy, ông Đ và bà T4 còn nợ ông B và bà M số tiền 510.000.000 đồng, nên ông Đ và bà T4 có trách nhiệm trả số tiền này cho bà M và hàng thừa kế của ông B.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Ánh T3.

Bà T3 yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 954. Thửa đất này đo đạc thực tế có diện tích 4.090,6m², hiện do bà Huỳnh Thị Ánh T3 quản lý sử dụng. Bà T3 cho rằng đã mua thửa đất này từ ông Đoàn Thanh H và Đoàn Thị P với tổng số tiền là 160.000.000 đồng, mua vào khoảng 5-6 năm trước, khi mua có làm giấy tay nhưng đã bị cháy, hiện tại bà T3 không còn giấy tờ mua bán đối với thửa đất này và hiện tại bà T3 đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này.

Xét thấy, tại thời điểm bà T3 nhận chuyển nhượng thửa đất này thì thửa đất vẫn do ông Đoàn Văn B đứng tên chủ sử dụng, ông H và bà P không có quyền của người sử dụng đất và cũng không đủ điều kiện để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T3 theo quy định tại Điều 167 và 188 của Luật đất đai 2013. Cho nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà P với bà T3 là vô hiệu. Cho nên yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này của bà T3 là không có cơ sở chấp nhận.

Do việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 594 bị vô hiệu nên bà T3 phải có trách nhiệm giao trả giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất của thửa đất này cho chủ sử dụng đất theo quy định.

Toà án đã tiến hành giải thích pháp luật cho bà T3 về việc yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nhưng bà T3 vẫn không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, Toà án không xem xét giải quyết hậu quả của việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 594 giữa ông H, bà P với bà T3. Bà T3 có quyền khởi kiện ông Đoàn Thanh H và bà Đoàn Thị P thành một vụ kiện khác để yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu khi có yêu cầu.

[5] Di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự trong vụ án xác định các thửa đất có tranh chấp và có yêu cầu chia thừa kế gồm các thửa đất sau: 389, 399, 397, 375, 352, 594, 369 do ông Đoàn Văn B đứng tên chủ sử dụng đất. Tổng diện tích đo đạc thực tế là 25.248,9m². Tương ứng số tiền 4.136.840.000 đồng.

[5.2] Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một mình ông Đoàn Văn B đứng tên, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2006, 2007. Tuy nhiên bà M và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào khoảng năm 1967, các thửa đất nêu trên là do ông B đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và không thuộc trường hợp nhận thừa kế, nhận tặng cho riêng, nhận chuyển nhượng riêng, các thửa đất được cấp giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân, cho nên các thửa đất 389, 399, 397, 375, 352, 594, 369 vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà M theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy bà M và ông B mỗi người có ½ quyền sử dụng đất tại các thửa đất này theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên toà các bị đơn đều thống nhất các thửa đất trên là tài sản chung của bà M và ông B.

Thửa đất 369 đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Đ nên thửa đất này không còn là di sản thừa kế mà số tiền 510.000.000 đồng ông Đ còn nợ ông B và bà M. Trong đó bà M và ông B mỗi người có $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu đối với số tiền này là 255.000.000 đồng.

Đối với số tiền 350.000.000 đồng ông B nhận của ông Đ lúc còn sống hiện tại bà M không thừa nhận có giữ số tiền này, các bị đơn cũng không chứng minh được số tiền này còn hay không nên không có căn cứ để xác định số tiền 350.000.000 đồng này là di sản thừa kế.

[5.3] Như vậy, tài sản riêng của Mẹo trong khối tài sản chung với ông B là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 389, 399, 397, 375, 352, 594 với diện tích 8.077,4m², tương ứng với số tiền 1.463.662.450 đồng (Theo Theo chứng thư Thẩm định giá số 275/BĐS ngày 15/9/2023) và số tiền 255.000.000 mà ông Đ, bà T4 còn nợ.

Tài sản riêng của ông B trong khối tài sản chung với bà M là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 389, 399, 397, 375, 352, 594 với diện tích 8.077,4m², tương ứng với số tiền 1.463.662.450 đồng (Theo Theo chứng thư Thẩm định giá số 275/BĐS ngày 15/9/2023) và số tiền 255.000.000 mà ông Đ, bà T4 còn nợ.

Ngoài ra, trên các đất tranh chấp còn có công trình, vật kiến trúc, cây trồng khác nhưng các đương sự không yêu cầu chia nên Toà án không xem xét.

[5.4] Vì vậy, di sản thừa kế ông B để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 389, 399, 397, 375, 352, 594 với diện tích 8.077,4m², tương ứng với số tiền 1.463.662.450 đồng và số tiền 255.000.000 mà ông Đ, bà T4 còn nợ.

[6] Chia di sản thừa kế:

[6.1] Ông B chết không để lại di chúc nên di sản của ông B để lại được chia theo pháp luật. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Cụ thể chia cho hàng thừa kế thứ nhất là 09 người gồm Bà Nguyễn Thị M, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Thanh C, ông Đoàn Thanh A, bà Đoàn Thị Tuyết M1, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị T, ông Đoàn Thanh H, ông Đoàn Thanh T1.

Ông Đoàn Thanh C bà Đoàn Thị P đồng ý nhượng lại kỷ phần thừa kế mà mình được nhận cho bà Nguyễn Thị M. Cho nên bà M được nhận kỷ phần thừa kế đối với kỷ phần thừa kế của ông C và bà P.

Các đương sự có yêu cầu chia theo hiện vật, các thửa đất là di sản thừa kế do ông B để lại có diện tích đủ để chia theo hiện vật nên Tòa án chia theo hiện vật.

Đối với cây trồng, công trình, vật kiến trúc khác trên đất, các đương sự không yêu cầu chia. Khi Tòa án chia đất cho ai thì cây trồng gắn liền với đất thì người đó được hưởng, không phải trả giá trị chủ sở hữu.

[6.2] Công sức quản lý, gìn giữ di sản, tôn tạo di sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[6.3] Phân chia di sản:

Về hiện vật: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của ông B có diện tích 8.077,4m² được chia làm 09 phần, mỗi phần là 897.4m².

Về giá trị: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của ông B có giá trị là 1.463.662.450 đồng, được chia làm 09 phần, mỗi phần là 162.629.161 đồng.

Số tiền 255.000.000 đồng, sẽ chia làm 09 phần, mỗi phần 28.333.333 đồng. Ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có trách nhiệm trả số tiền này cho hàng thừa kế của ông B.

Ông Đoàn Thanh A được hưởng một phần di sản thừa kế là 1024,8m² đất tại thửa 397, tương ứng với giá trị 195.584.000 đồng và số tiền 28.333.333 đồng. Ông A có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà M số tiền: 32.954.838 đồng.

Ông Đoàn Thanh H được hưởng một phần di sản thừa kế là 954,8 m² đất tại thửa 389, tương ứng với giá trị 147.039.200 đồng và số tiền 28.333.333 đồng. Bà M có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho ông H số tiền: 15.589.961 đồng.

Bà Đoàn Thị Tuyết M1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 863.9m² đất tại thửa 397, tương ứng với giá trị 165.004.900 đồng và số tiền 28.333.333 đồng. Bà M1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà M số tiền: 2.375.738 đồng.

Ông Đoàn Thanh T1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 870m² đất tại thửa 397, tương ứng với giá trị 166.170.000 đồng và số tiền 28.333.333 đồng. Ông T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà M số tiền: 3.540.838 đồng.

Bà Đoàn Thị T được hưởng một phần di sản thừa kế là thửa đất số 352, diện tích 1376.6 m², tương ứng với giá trị 165.192.000 đồng và số tiền 28.333.333

đồng. Bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà M số tiền: 2.562.838 đồng.

Bà Đoàn Thị H1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 355.7m² đất, tại thửa 375, tương ứng với giá trị 276.275.200 đồng và số tiền 28.333.333 đồng. Bà H1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà M số tiền: 113.646.038 đồng.

Bà Nguyễn Thị M được hưởng 03 kỷ phần thừa kế (gồm 01 kỷ phần của bà M và 02 kỷ phần từ ông Đoàn Thanh C và bà Đoàn Thị P).

Như vậy, sau khi chia tài sản chung và di sản thừa kế thì phần đất bà M được quyền sử dụng là Thửa đất 594, 399 và một phần thửa đất 397 (diện tích 2.318,2m²) và số tiền 340.000.000 đồng.

[7] Chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ lược đồ và định giá tài sản tranh chấp là 43.800.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan được nhận di sản thừa kế phải chịu theo quy định.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T4 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định. Bị đơn, người có quyền lợi liên quan nhận di sản thừa kế phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015. Điều 12, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đoàn Thanh A, ông Đoàn Thanh H và bà Đoàn Thị Tuyết M1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Ánh T3.

2. Ông Đoàn Thanh A được hưởng một phần di sản thừa kế là 1024,8m² đất tại thửa 397 (ký hiệu tại ô số I của phụ lục), tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành

phố V, tỉnh Hậu Giang và được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao thửa đất này cho ông Đoàn Thanh A, quản lý sử dụng.

3. Ông Đoàn Thanh H được hưởng một phần di sản thừa kế là thửa đất số 389, diện tích 954,8 m², tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao thửa đất này cho ông Đoàn Thanh H quản lý sử dụng.

4. Bà Đoàn Thị Tuyết M1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 863.9m² đất tại thửa 397 (ký hiệu ô số II của phụ lục), tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao phần đất này cho bà Đoàn Thị Tuyết M1 quản lý, sử dụng.

5. Ông Đoàn Thanh T1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 876.3m² đất tại thửa 397 (ký hiệu ô số III của phụ lục), tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao phần đất này cho ông Đoàn Thanh T1 quản lý, sử dụng.

6. Bà Đoàn Thị T được hưởng một phần di sản thừa kế là thửa đất số 352, diện tích 954.8 m², tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang bao gồm các cây trồng gắn liền với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao thửa đất này cho bà Đoàn Thị T quản lý, sử dụng.

7. Bà Đoàn Thị H1 được hưởng một phần di sản thừa kế là 355.7m² đất, tại thửa 375, tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, được ký hiệu tại ô số IV, V của Mảnh trích đo số 13-2023 ngày 05/7/2023 của Công ty TNHH MTV Đ2 - Chi nhánh H2.

8. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng: Thửa đất 594, diện tích 4.090,6m², tờ bản đồ 02, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; thửa đất 399, diện tích 4.219,5m² và một phần thửa đất 397 (ký hiệu ô số IV, ST của Phụ lục), diện tích 2318,2m² cùng tờ bản đồ 01, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu

Giang và được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với thửa đất số 399 và một phần thửa 397 nêu trên.

9. Ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 được quyền sử dụng thửa đất số 369, diện tích 9.094,1m² tờ bản đồ số 02, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

10. **Buộc** ông Đoàn Thanh A có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M số tiền 32.954.838 đồng.

Buộc bà Đoàn Thị Tuyết M1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M số tiền 2.375.738 đồng.

Buộc ông Đoàn Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M số tiền 3.540.838 đồng.

Buộc bà Đoàn Thị T có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M số tiền 2.562.838 đồng.

Buộc bà Đoàn Thị H1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M số tiền: 113.646.038 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho ông Đoàn Thanh H số tiền: 15.589.961 đồng.

11. **Buộc** ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 340.000.000 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Thanh A số tiền 28.333.333 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Thanh H số tiền 28.333.333 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị Tuyết M1 số tiền 28.333.333 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Thanh T1 số tiền 28.333.333 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị H1 số tiền 28.333.333 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị T số tiền 28.333.333 đồng.

12. **Buộc** bà Huỳnh Thị Ánh T3 có trách nhiệm giao trả thửa đất 594, diện tích 4.090,6m², tờ bản đồ 02, tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng.

Buộc bà Huỳnh Thị Ánh T3 có trách nhiệm giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00449, Ủy ban nhân dân thị xã V, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đoàn Văn B cho bà Nguyễn Thị M quản lý.

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính số 03, 04, 05, 06 và 07-2023 ngày 07/3/2023 và M2 trích đo số 13-2023 ngày 05/7/2023 của Công ty TNHH MTV Đ2 - Chi nhánh H2 và Phụ lục).

Các đương sự trong vụ án có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

13. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 374 tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

14. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ lược đồ và định giá tài sản tranh chấp:

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu là 31.800.000 đồng. Bà M đã nộp 25.000.000 đồng, bà M phải nộp thêm là 6.800.000 đồng để hoàn trả cho bị đơn các bị đơn đã nộp tạm ứng trước đó, cụ thể như sau:

+ Hoàn trả cho ông Đoàn Thanh A số tiền là 2.800.000 đồng.

+ Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Tuyết M1 số tiền là 4.000.000 đồng.

Buộc ông Đoàn Thanh A phải nộp là 2.000.000 đồng. Ông A đã nộp xong, không phải nộp thêm.

Buộc Buộc ông Đoàn Thanh H phải nộp là 2.000.000 đồng. Ông H đã nộp xong, không phải nộp thêm.

Buộc bà Đoàn Thị Tuyết M1 phải nộp là 2.000.000 đồng. Bà M1 đã nộp xong, không phải nộp thêm.

Buộc bà Đoàn Thị T phải nộp là 2.000.000 đồng. Để hoàn trả cho ông Đoàn Thanh H đã nộp tạm ứng trước đó.

Buộc ông Đoàn Thanh T1 phải nộp là 2.000.000 đồng. Để hoàn trả cho ông Đoàn Thanh H đã nộp tạm ứng trước đó.

Buộc bà Đoàn Thị H1 phải nộp là 2.000.000 đồng. Để hoàn trả cho ông Đoàn Thanh H 1.000.000 đồng và hoàn trả cho bà Đoàn Thị Tuyết M1 1.000.000 đồng mà ông H, bà M1 đã nộp tạm ứng trước đó.

15. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M và ông Bùi Văn Đ, bà

Nguyễn Thị T4.

Buộc ông Đoàn Thanh A phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Ông A được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001706 ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh. Ông Đoàn Thanh A phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Đoàn Thanh H phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Ông H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001705 ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh. Ông H phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Đoàn Thanh T1 phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Ông T1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000693 ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Ông Đoàn Thanh T1 phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Đoàn Thị Tuyết M1 phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Bà M1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001707 ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh. Bà Đoàn Thị Tuyết M1 phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Đoàn Thị T phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000694 ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà Đoàn Thị T phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Đoàn Thị H1 phải nộp là 9.548.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Bà H1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000692 ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà Đoàn Thị H1 phải nộp thêm 9.248.000 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Huỳnh Thị Ánh T3 phải nộp 300.000 đồng, bà T3 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001708 ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh. Bà Huỳnh

Thị Ánh T3 không phải nộp thêm.

16. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Vĩnh Thanh;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Thanh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Trinh